

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 42 /2020/DS-PT
Ngày: 18/6/2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy

Bà Lê Thu Hương

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung - Thư ký
Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên
tòa:** Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 4
năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số
02/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn bị
kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐ-PT ngày
16/5/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Sỹ T - sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà 208 Phố M, xã Quảng T, thành phố Thanh Hóa, tỉnh
Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Hiền L – sinh
năm 1979.

Địa chỉ: phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Bùi Thị H, Luật
sư Công ty Luật TNHH Quốc tế H.

Địa chỉ: phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Hữu H - sinh năm 1968.

- Bà Lê Thị Th- sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Khu phố B, phường C, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Sỹ T; ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Sỹ T và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 22/6/2013 ông có cho vợ chồng ông H và bà Th vay số tiền 200.000.000đ. Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng ông H và bà Th đã thế chấp cho ông các tài sản sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE661932, vào sổ số H - 05545/QSĐĐ do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 18/12/2006 mang tên ông Nguyễn Hữu H, địa chỉ thửa đất tại xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa và giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng gồm nhà bảo vệ, nhà xưởng chế biến, nhà ở công nhân và nhà làm việc tại thôn Châu phương, xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 02/11/2006 chủ sở hữu công trình xây dựng Công ty TNHH Việt Hà. Ông H, bà Th hẹn sau 03 tháng sẽ trả và lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 25/6/2013, ông H tiếp tục vay thêm của ông số tiền 50.000.000đ được viết cùng vào dưới giấy vay 200.000.000đ.

Ngày 29/6/2013 ông H vay tiếp số tiền 50 triệu đồng, và cũng được viết cùng vào dưới giấy vay 200.000.000đ.

Hết thời gian vay 03 tháng, vợ chồng ông H đến khát nợ và xin vay thêm số tiền 220.000.000đ vào ngày 14/4/2014 để trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp. Sau khi làm thủ tục vay lại ngân hàng sẽ trả hết tổng số nợ 520.000.000đ cho ông. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền vay, vợ chồng ông H và bà Th mang trả nợ cho ngân hàng Nông nghiệp số tiền 200.000.000đ và từ đó đến nay gia đình ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H và bà Th hoàn trả cả tiền gốc và tiền lãi nhưng ông H, bà Th cố tình không trả. Vì vậy ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông H và bà Th trả phải trả cho ông số tiền gốc đã vay là: 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng).

- Số tiền lãi theo các giấy vay tiền tạm tính đến nay là: 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tổng cả gốc và lãi là 530.000.000đ.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2019, ông Nguyễn Sỹ T yêu cầu tính lãi đến ngày 11/7/2019 là: 482.418.056đ theo quy định tại khoản 2 Điều 476 và khoản 5 Điều 474 BLDS 2005 và đề nghị Tòa án tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông H (Bị đơn) trình bày: Ông thừa nhận có vay của anh T 4 lần tiền như sau: Lần 1: Ngày 22/6/2013 vay số tiền 200.000.000đ thế chấp 01 giấy CNQSDĐ số AE 661932 cấp ngày 18/12/2006 mang tên Nguyễn Hữu H; 01 giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng tại xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương chủ sở hữu mang tên Công ty TNHH Việt Hà, Lần 2: Ngày 25/6/2013, vay thêm 50.000.000đ; Lần 3: Ngày 29/6/2013, vay thêm 50.000.000đ; Lần 4: Ngày 14/4/2014 vay thêm 220.000.000đ. Tổng 04 lần vay là 520.000.000đ.

Do làm ăn bị thua lỗ nên ông không còn khả năng trả nợ. Nay anh T làm đơn khởi kiện ông xin được trả nợ như sau . Về phần lãi: Ông xin anh T phần lãi, về tiền gốc xin trả làm 2 lần, lần 1 trả 260.000.000đ vào ngày 20/01/2020; lần 2: Trả hết số tiền còn lại vào ngày 30/9/2020.

Bà Th trình bày: Ngày 22/6/2013 vợ chồng ông bà có đem thế chấp cho vợ chồng ông T 01 giấy CNQSDĐ số AE 661932 cấp ngày 18/12/2006 mang tên Nguyễn Hữu H ; 01 giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng tại xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương chủ sở hữu mang tên Công ty TNHH Việt Hà để vay 200 triệu đồng tính lãi 2000/ngày/1 triệu trả theo tháng thời hạn 03 tháng.

Ngày 25/6/2013 và ngày 29/6/2013 do cần vốn nên ông bà tiếp tục vay thêm vợ chồng ông T mỗi lần 50 triệu đồng nữa, tôi có viết giấy biên nhận cũ nâng tổng số tiền chúng tôi vay của vợ chồng ông T vào tháng 6/2013 là 300 triệu đồng, vợ chồng ông T yêu cầu không ghi lãi xuất phải trả vào giấy biên nhận tiền, nhưng đều đặn từ 22/7/2013 mỗi tháng vợ chồng bà đã trả 18.000.000đ tiền lãi, số tiền ông bà trả lãi hàng tháng cũng không ghi vào giấy biên nhận.

Ngày 14/4/2014 ông H, bà Th tiếp tục viết giấy vay ông T thêm 220 triệu đồng để hoàn tất khoản tiền vay tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Sầm Sơn, số tiền chúng tôi thực nhận của ông T giao tại Ngân hàng chỉ có 200.894.444đ khi Ngân hàng trả giấy CNQSDĐ số AD834501 do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 05/5/2006 mang tên Nguyễn Hữu H có diện tích 206m² tại thôn Châu Chính, xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, thì ông T đòi cầm xem và lấy luôn không trả lại cho vợ chồng bà nữa.

Bà đề nghị Tòa án công nhận số tiền gốc vợ chồng bà vay ông T là 520.000.000 đồng. Ông T hiện nay đang giữ là 02 giấy CNQSDĐ và 01 giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng và đề nghị Tòa án tiếp tục tạo điều kiện cho 2 bên gặp nhau để thỏa thuận phương án trả nợ theo phương thức trả làm 2 lần như ông H đã trình bày.

Tại đơn phản tố ngày 29/11/2019, ông H, bà Th trình bày:

Nếu vợ chồng nhà ông T tính lãi xuất số tiền 520 triệu đồng từ ngày 16/4/2017 thì gia đình bà cũng tính lãi xuất số tiền 1.131.903.000đ, mà bà không nhận được từ Ban giải phóng mặt bằng từ ngày 09/8/2018 là ngày chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Buộc ông T phải trả cho vợ chồng bà để đối trừ nợ theo quyết định số 2868/QĐ-HNN ngày 29/11/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qui định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 hoặc Điều 468 BLDS năm 2015 đối với cả hai bên. Buộc vợ chồng ông T phải trả lại giấy CNQSDĐ số AD 834501 vì đã tự ý lấy của gia đình bà đi nhận tiền đền bù, sau khi nhận được tiền giải phóng mặt bằng sẽ thanh toán toàn bộ khoản nợ tiền gốc và tiền lãi đã đối trừ cho ông T. Nếu hai bên không thỏa thuận được thì đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qui định Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 hoặc Điều 468 BLDS năm 2015 để tính lãi xuất đối với khoản vay của vợ chồng ông T và để tính lãi xuất với khoản vay 1.131.903.000đ là tiền được đền bù của gia đình ông, bà.

Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 ; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Điều 474; Điều 476; Điều 477 và Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sỹ T (người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị Hiền L). Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị Th, phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thanh toán lại các khoản nợ cho ông Nguyễn Sỹ T, bao gồm số tiền gốc còn lại là 520.000.000đ (năm trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi là 229.552.778đ (hai trăm hai mươi chín triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn , bảy trăm bảy tám nghìn đồng). Tổng cộng ông H và bà Th phải trả cho ông T là: 749.552.778đ (bảy trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm bảy tám đồng).

Về án phí: Buộc ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị Th, phải nộp 37.477.638đ (ba mươi bảy triệu, bốn trăm bảy bảy nghìn, sáu trăm ba tám đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Nguyễn Sỹ T, số tiền 12.600.000đ (mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) là số tiền ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí trước đó theo biên lai thu số AA/2017- 0006028 ngày 09/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/2/2020 ông Nguyễn Sỹ Tiến (Nguyên đơn) có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án sơ thẩm tính lãi không đúng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông. Đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông H và bà Th trả số tiền gốc và lãi với tổng số tiền tính đến 13/02/2020 là 930.886.111đ. Trong đó nợ gốc 520.000.000đ lãi tạm tính đến ngày 13/2/2020 là 410.886.111đ.

Ngày 28/2/2020, ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị Th kháng cáo với nội dung:

- Không thống nhất việc tính lãi đối với khoản vay 200.000.000đ từ tháng 6/2013 đến nay, vì khoản vay này đã được trả lãi đến tháng 5/2017. Tiền lãi của khoản vay 200.000.000đ chỉ là 10.000.000đ. Nếu tính lãi khoản vay 200.000.000đ thì chỉ được tính từ tháng 5/2017 đến nay.

- Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của ông bà là không đảm bảo quyền và lợi ích của ông bà.

- Đề nghị xử lý 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà mà ông T đang giữ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ nguyên nội dung nguyên đơn đã kháng cáo yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 520.000.000đ và lãi 410.886.111đ cho nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Sửa án sơ thẩm theo hướng: áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án, theo đó số nợ 200.00.000đ đã hết thời hiệu khởi kiện nên chỉ buộc bị đơn trả tiền nợ gốc, khoản nợ 320.000.000đ buộc bị đơn trả lãi từ ngày 18/02/2017 đến ngày 14/02/2020 theo mức lãi xuất như án sơ thẩm đã áp dụng là 11,5%. Sửa án sơ thẩm về án phí. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn vì bị đơn nộp đơn yêu cầu phản tố sau khi mở phiên họp công khai chứng cứ. Buộc nguyên đơn trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE661932, vào sổ số H - 05545/QSDĐ do UBND huyện Quảng Xương cấp ngày 18/12/2006 mang tên ông Nguyễn Hữu H, địa chỉ thửa đất tại xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa và giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng gồm nhà bảo vệ, nhà xưởng chế biến, nhà ở công nhân và nhà làm việc tại thôn Châu phương, xã Quảng Châu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 02/11/2006 chủ sở hữu công trình xây dựng Công ty TNHH Việt Hà.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn thì thấy rằng: Bị đơn có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nêu và nhận định luôn trong phần nội dung, không quyết định có chấp nhận hay không là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Tòa sơ thẩm cho rằng việc phản tố của bị đơn sau khi đã mở phiên họp công khai chứng cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, sau khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án, em trai bà Th là Lê Duy Kiên đã gửi đơn xin phép cho bà Th vì bà đang đi điều trị mổ khối u nên không thể đến Tòa án tham gia phiên họp được và đã xuất trình Bệnh án điều trị của bà Th, nhưng không được Tòa sơ thẩm chấp nhận và vẫn mở 02 phiên họp vắng mặt ông H, bà Th.

Sau khi bà Th nộp đơn xin phản tố, Tòa sơ thẩm đã tiếp tục mở phiên họp công khai chứng cứ lần thứ 3, như vậy là bà Th nộp đơn phản tố trước khi mở phiên họp công khai chứng cứ lần thứ 3, không phải sau khi mở phiên họp công khai chứng cứ như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định.

Mặt khác, khi đương sự có yêu cầu phản tố có những nội dung mới, cụ thể là: ông H, bà Th yêu cầu ông T phải trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông bà đã thế chấp cho ông T để vay tiền và đề nghị khấu trừ nợ cho ông bà, vì ông T giữ 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà nên ông bà không nhận được tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất. Tuy nhiên, chưa được Tòa sơ thẩm xem xét, chưa hỏi ý kiến của nguyên đơn, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ và chưa đưa UBND có thẩm quyền tham gia tố tụng là có vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của bị đơn và chưa giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự trong cùng vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của các bên đương sự về phần lãi suất thì thấy rằng: cả 04 khoản tiền ông T cho ông H, bà Th vay đều từ thời điểm năm 2013, năm 2014. Trong khi, ngày 21/6/2019 ông T mới khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H bà Th trả nợ. Như vậy, theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 thì phải áp dụng BLDS năm 2005 để giải quyết, nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng BLDS năm 2015 để giải quyết là áp dụng không đúng quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 159, Điều 427 BLDS năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng là 02 năm. Như vậy, đối với khoản vay 200.000.000đ ngày 22/6/2013 thời hạn vay 3 tháng, vay từ năm 2013 nhưng đến năm 2019 ông T mới khởi kiện tức là thời hiệu khởi kiện đã hết. Do đó, phải căn cứ vào điểm b Khoản 3 Điều 23 Nghị quyết 03/2012 của HĐTP TAND tối cao ngày 03/12/2012 để giải quyết, chỉ chấp nhận giải quyết nội dung khởi kiện của ông T về việc yêu cầu vợ chồng ông H, bà Th phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 200.000.000đ triệu đồng, còn số tiền lãi không được chấp nhận.

Đối với 2 khoản vay thêm gồm: khoản vay 50.000.000đ ngày 25/6/2013; khoản vay 50.000.000đ ngày 29/6/2013 và khoản vay 220.000.000đ ngày 14/4/2014, không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất, vì vậy cần buộc ông H, bà Th trả gốc và lãi tính từ ngày ông T đòi nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, bà Th cho rằng từ năm 2017 ông T đã gửi cho ông bà đơn khởi kiện đòi nợ nhưng không thấy Tòa sơ thẩm giải quyết.

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lãi suất đối với các khoản vay chưa đúng quy định. Kháng cáo của các bên đương sự về phần lãi suất không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của ông H, bà Th về việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của ông bà với nội dung: yêu cầu ông T phải trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà để ông bà nhận tiền đền bù 1.131.903.000đ do Nhà nước thu hồi đất thì thấy rằng: đây là nội dung ông bà

phản tố nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn không thừa nhận đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã lấy từ Ngân hàng, nội dung này chưa được Tòa sơ thẩm xác minh làm rõ.

[3]. Án phí sơ thẩm: sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Tuy nhiên, cũng cần rút kinh nghiệm cho Tòa án cấp sơ thẩm vì không buộc nguyên đơn nộp án phí giá ngạch đối với số tiền yêu cầu bên vay trả nợ không được Tòa án chấp nhận.

[4]. Án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự .

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn để xét xử lại sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết khi vụ án được đưa ra xét xử lại sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Sỹ T và ông Nguyễn Hữu H, bà Lê Thị Th không phải nộp.

Trả lại cho ông Nguyễn Hữu H và bà Lê Thị Th 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0007246 ngày 25/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn.

Trả lại cho ông Nguyễn Sỹ T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0007249 ngày 28/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sầm Sơn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND,VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND TP Sầm Sơn;
- Chi cục THADS TP Sầm Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Nga